



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn- P.Phù Đồng –TP. Pleiku – Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.567.504.030.330	2.559.156.846.971
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.914.985.581	79.370.179.360
1 Tiền	111	5	56.636.951.692	38.360.924.154
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	41.278.033.889	41.009.255.206
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.039.106.073	580.094.590.556
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b1	15.039.106.073	316.094.590.556
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.917.961.117.405	1.633.226.491.753
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	449.178.615.837	349.435.643.586
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	441.002.705.100	367.637.187.730
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	947.269.828.917	794.904.748.523
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	92.147.627.759	132.026.551.807
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(11.637.660.208)	(10.777.639.893)
IV Hàng tồn kho	140		272.415.426.571	266.288.707.829
1 Hàng tồn kho	141	13	272.415.426.571	266.288.707.829
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		173.394.700	176.877.473
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	3.377.275	12.415.909
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		170.017.425	164.461.564
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.619.162.938.464	1.918.099.426.454
I Các khoản phải thu dài hạn	210		485.919.496.174	248.386.304.573
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	472.549.624.300	225.647.099.300
2 Phải thu dài hạn khác	216	11b	13.369.871.874	22.739.205.273
II Tài sản cố định	220		231.990.420.829	80.038.213.318
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	206.487.656.198	51.321.843.755
- Nguyên giá	222		241.002.999.953	82.045.351.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.515.343.755)	(30.723.507.882)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	25.502.764.631	28.716.369.563
- Nguyên giá	228		25.770.535.270	28.976.875.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267.770.639)	(260.505.707)
III Bất động sản đầu tư	230	17	195.658.129.979	198.402.599.768
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.826.206.952)	(24.081.737.163)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		200.105.296.920	368.154.867.165
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	200.105.296.920	368.154.867.165
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	19	1.502.505.256.372	1.022.192.534.478
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.505.140.542.500	992.488.542.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.700.000.000	24.971.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(34.236.052.128)	(24.168.274.022)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.984.338.190	924.907.152
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	2.984.338.190	924.907.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.186.666.968.794	4.477.256.273.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.138.025.032.171	2.016.535.196.070
I Nợ ngắn hạn	310		1.340.710.754.439	1.189.231.571.429
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	339.587.176.421	212.883.470.674
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	144.182.693.626	105.889.437.121
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	31.254.807.784	24.256.397.987
4 Phải trả người lao động	314		1.544.177.553	935.007.503
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	20.786.166.677	20.736.312.067
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	112.727.272	114.545.458
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	25a	83.390.450.916	99.970.014.055
		26a,26		
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	b	719.426.318.998	724.984.418.372
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		426.235.192	(538.031.808)
II Nợ dài hạn	330		797.314.277.732	827.303.624.641
1 Phải trả dài hạn khác	337	25b	3.782.771.000	7.746.335.250
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26c	793.531.506.732	819.557.289.391
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.048.641.936.623	2.460.721.077.355
I Vốn chủ sở hữu	410		3.048.641.936.623	2.460.721.077.355
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.511.788.328	50.512.788.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	141.356.441.336	102.568.432.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27	99.968.432.068	45.771.495.799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27	41.388.009.268	56.796.936.269
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.186.666.968.794	4.477.256.273.425



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 29 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2017

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (số soát xét)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	347.799.988.825	354.882.340.282	653.076.243.873	531.983.473.702
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		347.799.988.825	354.882.340.282	653.076.243.873	531.983.473.702
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	312.088.037.685	259.403.616.978	592.561.321.211	428.654.855.427
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		35.711.951.140	95.478.723.304	60.514.922.662	103.328.618.275
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	56.706.576.235	16.036.806.414	87.832.468.039	43.634.123.331
7.	Chi phí tài chính	22	31	57.673.448.386	32.524.286.910	82.728.278.736	57.607.637.505
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.934.148.685	33.678.967.724	70.421.880.648	64.911.157.725
8.	Chi phí bán hàng	24	32	53.721.144	58.304.972	97.774.515	142.474.633
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	9.308.021.806	6.155.556.669	12.959.963.833	10.432.940.932
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.383.336.039	72.777.381.167	52.561.373.617	78.779.688.536
11.	Thu nhập khác	31	33	-	-	115.440.200	778.840.681
12.	Chi phí khác	32	34	330.180.771	5.718.620.200	614.433.791	5.782.068.461
13.	Lợi nhuận khác	40		(330.180.771)	(5.718.620.200)	(498.993.591)	(5.003.227.780)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35	25.053.155.268	67.058.760.967	52.062.380.026	73.776.460.756
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	5.261.736.302	14.531.968.260	10.674.370.758	16.231.109.728
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35	19.791.418.966	52.526.792.707	41.388.009.268	57.545.351.028



Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 29 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2017	30/06/2016
		VND	(Số soát xét) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	623.876.868.325	411.352.851.124
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(565.634.435.864)	(502.670.654.936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.680.590.081)	(5.448.858.311)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(88.621.358.506)	(56.042.162.709)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.107.908.122)	(758.121.334)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	154.725.845	223.872.565
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(6.849.672.982)	(9.600.501.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.862.371.385)	(162.943.575.326)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.038.570.453)	(105.378.904.720)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.846.040.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.028.688.811.442)	(1.076.341.912.440)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	934.285.190.861	1.229.829.494.934
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(504.284.000.000)	(220.351.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.703.500.000	25.463.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126.860.800.652	54.309.367.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(452.315.850.382)	(92.470.155.146)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	549.133.850.000	(11.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	573.238.243.843	464.477.269.794
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(603.649.202.376)	(195.673.150.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	518.722.891.467	268.793.119.207
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.544.669.700	13.379.388.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.370.179.360	65.261.876.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	136.521	(225.852)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	97.914.985.581	78.641.039.078



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/05/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ , bàn , ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; .
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón;Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất sẫm , lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét(không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm . Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tiền mặt	11.535.544.826	7.610.465.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.030.951.856	30.750.458.988
+ VND	713.147.719	29.281.486.785
+ USD	317.804.137	1.468.972.203
- Tiền bán khoán đầu tư	44.070.455.010	
Cộng	56.636.951.692	38.360.924.154

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	11.278.033.889	11.009.255.206
Cộng	41.278.033.889	41.009.255.206

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL	264.000.000.000			264.000.000.000		
+ Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng						
Cộng	264.000.000.000	-	-	264.000.000.000	-	-

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b1. Ngắn hạn	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	15.039.106.073	15.039.106.073	14.094.590.556	14.094.590.556
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000
b2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.039.106.073	15.039.106.073	316.094.590.556	316.094.590.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	133.257.979.101	68.337.488.136
Công ty CP Công nghiệp KTCB đá Tây Nguyên	12.213.369.980	33.993.276.980
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	37.819.007.652	32.692.007.652
Tập đoàn XDCB, thủy lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	136.947.625.974
Phạm Thị Hiền	40.613.640.000	-
Các đối tượng khác	88.326.993.130	77.465.244.844
Cộng	449.178.615.837	349.435.643.586

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	133.257.979.101	68.337.488.136
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	-	913.333.414
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	2.107.839.070	1.657.839.070
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	75.360.000	45.360.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	331.722.000	170.490.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.203.334.203	5.493.480.133
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	11.207.069.160	10.383.029.454
Công ty CP đầu tư Xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	227.691.200	227.691.200
Cộng		149.410.994.734	87.228.711.407

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	131.440.816.578	109.057.170.728
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Shine Profit Developmet Limited	146.376.590.117	125.336.620.362
Các đối tượng khác	88.085.298.405	58.143.396.640
Cộng	441.002.705.100	367.637.187.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con	-	11.177.846.159
Shine Profit Development Limited	Công ty con	146.376.590.117	125.336.620.362
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	10.519.528.621	7.432.390.621
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	-	67.000.000
Cộng		156.896.118.738	144.013.857.142

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Cho vay			
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn		-	312.295.127.000
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC		7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai		9.309.361.807	9.309.361.807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		21.126.054.523	16.332.137.994
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai		-	6.000.069.541
Công ty CP Dịch vụ Bảo Vệ Đức Long Gia Lai		1.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai		407.275.132.425	-
Nguyễn Thanh Lâm		-	344.455.255.829
Nguyễn Tuấn Vũ		18.006.000.000	6.006.000.000
Trần Thị Như Hạnh		12.222.233.000	3.742.233.000
Võ duy Phong		-	6.000.000.000
Nguyễn Thị Anh Thư		20.000.000.000	20.000.000.000
Hà Thị Ngọc Trang		9.900.000.000	9.900.000.000
Võ Thị Việt Hà		8.000.000.000	8.000.000.000
Đặng Nam Cường		-	19.582.200.000
Hồ Thị Mỹ Trinh		36.580.000.000	-
Nguyễn Thanh Tâm		313.000.000.000	-
Nguyễn Văn Bằng		15.000.000.000	-
Bùi Thị Sang		11.700.000.000	-
Đào Anh Tuấn		10.000.000.000	-
Nguyễn Bá Bắc		12.500.000.000	-
Cho mượn			
Công ty Cổ phần trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL		29.409.319.743	21.624.353.904
Công ty Liên doanh Mê Koong		1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty TNHH ĐT XD CĐ Phước Hoàng Long		2.386.409.527	2.286.409.527
Các đối tượng khác		387.460.871	253.742.900
Cộng		947.269.828.917	794.904.748.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	19.250.000.000	19.250.000.000
Nguyễn Tân Tiến	142.166.045.000	140.956.045.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	245.692.525.000	-
Cộng	472.549.624.300	225.647.099.300

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	94.850.416.779	87.110.918.797
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	110.410.000	-
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	-	6.000.069.541
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	-	143.832.900
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	407.306.234.167	-
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	1.635.037.883
Cộng		502.267.060.946	94.889.859.121

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	614.059.394	-	10.858.231.638	-
Phải thu khác	71.839.292.502	(974.653.388)	99.154.108.849	(974.653.388)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	35.584.054.720	-	21.669.864.497	-
Công ty CP chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	1.303.935.348	-	-	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	-	-	1.635.037.883	-
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
Công ty TNHH ITV Việt Gia Phát	2.636.511.573	-	-	-
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	-	-	46.610.648.101	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	4.977.148.692	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia lai	22.312.500	-	-	-
Nguyễn Tân Tiến	10.048.081.850	-	8.871.577.178	-
Nguyễn Thanh Lâm	-	-	18.705.064.735	-
Nguyễn Thanh Tâm	12.306.986.111	-	-	-
Hồ Thị Mỹ Trinh	434.808.859	-	-	-
Nguyễn Tuấn Vũ	453.181.000	-	-	-
Trần Thị Như Hạnh	615.944.713	-	244.074.017	-
Võ Thị Việt Hà	241.333.333	-	-	-
Hà Thị Ngọc Trang	306.900.000	-	8.250.000	-
Nguyễn Văn Bằng	398.676.667	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các đối tượng khác	1.534.763.748	-	434.939.050	-
Tạm ứng	10.925.800.769	(67.479.236)	17.021.837.150	(67.479.236)
Các đối tượng khác	8.768.475.094	(2.377.456.527)	4.992.374.170	(1.557.012.357)
Cộng	92.147.627.759	(3.419.589.151)	132.026.551.807	(2.599.144.981)

b. Phải thu khác dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	11.369.602.636	22.739.205.273
Phí cấp quyền mỏ đá Nghĩa Hưng đã trả	2.000.269.238	-
Cộng	13.369.871.874	22.739.205.273

c. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	46.953.657.356	44.409.069.770
Công ty TNHH Khai thác KS Đứơc Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	1.635.037.883
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4.977.148.692	-
Cộng		51.930.806.048	46.044.107.653

12. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	7.193.258.960	7.193.258.960
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.214.476.973	2.135.519.073
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.093.663.360	1.150.061.860
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.136.260.915	298.800.000
Cộng	11.637.660.208	10.777.639.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Hàng Tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.558.451.891	-	2.873.828.723	-
Công cụ , dụng cụ	63.108.156	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.885.506.329	-	14.008.749.635	-
Thành phẩm nhập kho	5.462.012.949	-	2.676.178.517	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	36.157.690.567	-	36.157.690.567	-
Hàng hóa	208.288.656.679	-	210.572.260.387	-
Cộng	272.415.426.571		266.288.707.829	

14. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn	3.377.275	12.415.909
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	3.377.275	12.415.909
b. Dài hạn	2.984.338.190	924.907.152
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	2.638.702.095	234.539.485
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	345.636.095	690.367.667
Cộng	2.987.715.465	937.323.061

15. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	55.558.905.563	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	82.045.351.637
Mua trong kỳ	623.300.000	75.000.000	-	35.454.546	733.754.546
Đầu tư XD/CB hoàn thành	156.131.543.013	-	-	2.092.350.757	158.223.893.770
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	212.313.748.576	11.100.554.390	15.106.033.484	2.482.663.503	241.002.999.953
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.673.064.058	6.804.018.818	11.891.566.806	354.858.200	30.723.507.882
Khấu hao trong kỳ	2.937.561.317	348.453.749	392.882.363	112.938.444	3.791.835.873
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.610.625.375	7.152.472.567	12.284.449.169	467.796.644	34.515.343.755
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	43.885.841.505	4.221.535.572	3.214.466.678	-	51.321.843.755
Tại ngày cuối kỳ	197.703.123.201	3.948.081.823	2.821.584.315	2.014.866.859	206.487.656.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	28.659.191.270	317.684.000	28.976.875.270
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	3.206.340.000	-	3.206.340.000
Số dư cuối kỳ	25.452.851.270	317.684.000	25.770.535.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		260.505.707	260.505.707
Tăng trong kỳ	-	7.264.932	7.264.932
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	267.770.639	267.770.639
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	28.659.191.270	57.178.293	28.716.369.563
Tại ngày cuối kỳ	25.452.851.270	49.913.361	25.502.764.631

17. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	24.081.737.163	24.081.737.163
Tăng trong kỳ	-	2.744.469.789	2.744.469.789
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	26.826.206.952	26.826.206.952
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	122.619.181.795	198.402.599.768
Số cuối kỳ	75.783.417.973	119.874.712.006	195.658.129.979

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	-	13.130.600.675
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	158.403.599.614	156.737.763.942
Dự án cao su 764,1 ha	379.232.600	-
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-	156.776.931.622
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án chăn nuôi bò	29.161.401.111	28.987.614.731
Các công trình xây dựng khác	-	360.892.600
Cộng	200.105.296.920	368.154.867.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017	01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị hợp lý (*) VND	
Đầu tư vào công ty con	1.505.140.542.500	(33.682.515.169)	992.488.542.500
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	45.500.000.000	(430.675.516)	(422.923.018)
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	-	-	(313.015.388)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.734.060.000	(20.542.882.628)	(17.615.581.383)
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	246.731.370.000	-	(1.678.611.389)
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	-
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(10.919.613.478)	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	130.537.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.789.343.547)	(1.659.150.083)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.900.766.000	(73.536.959)	28.900.766.000
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	(73.536.959)	(104.221.235)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.700.000.000	(480.000.000)	24.971.500.000
Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	-	-	5.600.000.000
Công ty CP ĐĐT Xây dựng Nam Nguyên	-	-	968.000.000
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	-	-	3.503.500.000
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	-	-	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	-	-	8.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Cộng	1.536.741.308.500	(34.236.052.128)	1.046.360.808.500
			(24.168.274.022)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/12/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	89.599.709.741	89.599.709.741
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	13.060.526.600	16.140.526.600
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	42.984.310.409	34.056.318.866
Công ty CP Lilama 45.3	33.472.805.636	21.656.329.000
Các đối tượng khác	160.469.824.035	51.430.586.467
Cộng	339.587.176.421	212.883.470.674

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai Công ty nhận đầu tư	1.020.745.524	1.020.745.524
Cộng	1.020.745.524	1.020.745.524

21. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL	785.210.468	5.696.695.298
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đĩnh	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	77.358.446.000	34.451.236.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	32.645.801.694	41.250.000.000
Các đối tượng khác	21.212.435.464	12.310.705.823
Cộng	144.182.693.626	105.889.437.121

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	77.358.446.000	34.451.236.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	32.645.801.694	41.250.000.000
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	5.800.000.000	-
Cộng	115.804.247.694	75.701.236.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	585.261.472	4.399.835.315	1.351.666.214	3.633.430.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.114.857.208	10.674.370.758	5.107.908.122	26.681.319.844
Thuế thu nhập cá nhân	83.208.119	30.154.760	97.328.021	16.034.858
Thuế tài nguyên	169.628.550	47.700.000	169.628.550	47.700.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.105.634.118	1.050.556.930	2.319.285.259	836.905.789
Các loại thuế khác	167.516.720	90.540.000	218.640.000	39.416.720
Phí và lệ phí	30.291.800	95.765.050	126.056.850	-
Cộng	24.256.397.987	16.388.922.813	9.390.513.016	31.254.807.784

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	18.093.197.655	18.093.197.655
Trích trước lãi vay	1.559.911.664	1.400.057.054
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.243.057.358
Cộng	20.786.166.677	20.736.312.067

24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	112.727.272	114.545.458
Cộng	112.727.272	114.545.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	377.718.687	324.451.514
Lãi vay phải trả	81.233.795.190	97.783.572.159
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	35.078.589	118.131.932
Cộng	83.390.450.916	99.970.014.055

b. Dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.782.771.000	7.746.335.250
	3.782.771.000	7.746.335.250

c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	5.471.354.479	3.368.808.176
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	1.630.119.377	-
Cộng		7.101.473.856	3.368.808.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	513.995.008.131	513.995.008.131	426.639.618.209	432.103.115.176	519.458.505.098	519.458.505.098
Nghân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	42.400.000.000	47.800.000.000	47.800.000.000	42.400.000.000	42.400.000.000
Nghân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	289.812.537.513	289.812.537.513	212.220.836.956	208.039.422.825	285.631.123.382	285.631.123.382
Nghân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	75.000.000.000	75.000.000.000	60.000.000.000	45.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ DLGL	457.861.504	457.861.504	19.000.000	134.500.000	573.361.504	573.361.504
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng DLGL	-	-	2.050.000.000	29.597.616.232	27.547.616.232	27.547.616.232
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đak Nông	48.560.416.380	48.560.416.380	81.290.416.380	77.420.000.000	44.690.000.000	44.690.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	42.443.462.370	42.443.462.370	17.500.000.000	16.100.000.000	41.043.462.370	41.043.462.370
Công ty CP DT và PT Điện Năng DLGL	14.276.451.388	14.276.451.388	2.522.364.873	4.883.821.800	16.637.908.315	16.637.908.315
Các đối tượng khác	1.044.278.976	1.044.278.976	3.237.000.000	3.127.754.319	935.033.295	935.033.295
b. Nợ đến hạn trả	205.431.310.867	205.431.310.867	27.076.984.793	27.171.587.200	205.525.913.274	205.525.913.274
Nghân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Nghân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	17.200.000.000	17.200.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	17.200.000.000	17.200.000.000
Nghân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Gia Lai	6.849.676.400	6.849.676.400	3.028.929.600	2.793.627.200	6.614.374.000	6.614.374.000
Nghân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN TP HCM	45.049.840.101	45.049.840.101	18.971.469.559	19.700.000.000	45.778.370.542	45.778.370.542
Nghân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	355.920.000	355.920.000	177.960.000	177.960.000	355.920.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành	133.975.874.366	133.975.874.366	398.625.634	-	133.577.248.732	133.577.248.732
c. Vay dài hạn	793.531.506.732	793.531.506.732	652.576.500	26.678.359.159	819.557.289.391	819.557.289.391
Nghân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	48.783.000.000	48.783.000.000	-	1.000.000.000	49.783.000.000	49.783.000.000
Nghân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	156.789.858.000	156.789.858.000	-	3.500.000.000	160.289.858.000	160.289.858.000
Nghân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN Gia Lai	53.911.715.200	53.911.715.200	-	3.028.929.600	56.940.644.800	56.940.644.800
Nghân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - CN TP HCM	170.743.226.028	170.743.226.028	-	18.971.469.559	189.714.695.587	189.714.695.587
Nghân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	566.590.000	566.590.000	-	177.960.000	744.550.000	744.550.000
Trái phiếu phát hành	362.737.117.504	362.737.117.504	652.576.500	-	362.084.541.004	362.084.541.004
Cộng	1.512.957.825.730	1.512.957.825.730	454.369.179.502	485.953.061.535	1.544.541.707.763	1.544.541.707.763

Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu thường phát hành

Loại phát hành theo mệnh giá;	30/06/2017				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	3.255.946.799	362.737.117.505	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.988.049.571	133.601.374.365	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	5.243.996.370	496.712.991.870	

Loại phát hành theo mệnh giá;	01/01/2017				
	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.192.794.237	495.661.789.737	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	114.021.495.799	1.956.195.990.636
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	56.796.936.269	711.018.420.097
Giảm trong kỳ		44.054.550.000	94.188.783.378	-	68.250.000.000	206.493.333.378
Số dư tại ngày 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	102.568.432.068	2.460.721.077.355
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	102.568.432.068	2.460.721.077.355
Tăng trong kỳ	549.133.850.000	-	-	-	41.388.009.268	590.521.859.268
Giảm trong kỳ	-	1.000.000	-	-	2.600.000.000	2.601.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2017	2.850.577.270.000	50.511.788.328	-	6.196.436.959	141.356.441.336	3.048.641.936.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	549.133.850.000	609.582.250.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.727	230.144.342
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	45.953.296.890	5.697.646.178
Doanh thu bán phân bón	67.507.483.500	101.161.894.296
Doanh thu công trình xây dựng	100.527.508.879	143.892.478.700
Doanh thu bán linh kiện điện tử	45.890.917.032	83.815.255.658
Doanh thu khai thác đá	86.400.000	-
Doanh thu cho thuê tài sản	2.121.290.773	680.803.502
Doanh thu bán hàng hóa	85.336.491.000	17.107.779.786
Doanh thu cung cấp dịch vụ	376.600.751	2.526.482.162
Cộng	<u>347.799.988.825</u>	<u>354.882.340.282</u>

Trong quý 2/2017 một số ngành nghề kinh doanh tăng mạnh như doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ, Doanh thu bán hàng hóa nhưng bên cạnh đó có 1 số ngành nghề có doanh thu giảm như doanh thu bán linh kiện điện tử, doanh thu cung cấp dịch vụ. Đây là nguyên nhân dẫn đến Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 7 tỷ đồng tương ứng giảm 2% so với cùng kỳ năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	20.614.597.916	4.595.867.770
Giá vốn bán phân bón	66.253.060.500	98.927.254.334
Giá vốn công trình xây dựng	93.655.728.619	48.918.493.519
Giá vốn bán linh kiện điện tử	44.681.070.106	83.193.539.481
Giá vốn khai thác đá	-	-580.787.010
Giá vốn cho thuê tài sản	2.378.434.093	1.708.947.647
Giá vốn bán hàng hóa	84.202.332.754	21.162.779.594
Giá vốn cung cấp dịch vụ	302.813.697	1.477.521.643
Cộng	312.088.037.685	259.403.616.978

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 2/2017 giảm nhưng giá vốn tăng 52,7 tỷ đồng tương ứng tăng 20% so với kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân chính sau :

Giá vốn công trình xây dựng tăng 44,7 tỷ đồng tương ứng tăng 91,4% so với cùng kỳ năm 2016.

Giá vốn bán hàng hóa tăng 63 tỷ đồng tương ứng tăng 298% so với cùng kỳ năm 2016.

Giá vốn bán phân bón giảm 32,7 tỷ đồng tương ứng giảm 33% so với cùng kỳ năm 2016.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.369.056.246	15.663.576.236
Lãi bán các khoản đầu tư	35.936.660.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	270.096.289	165.960.178
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(76.506.300)	-
Cộng	56.706.576.235	16.036.806.414

Trong quý 2/2017 các khoản phải thu về cho vay tăng nên khoản lãi từ tiền gửi, tiền cho vay tăng 4,7 tỷ đồng. Đồng thời Công ty phát sinh khoản lãi từ bán các khoản đầu tư tăng 35,9 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 40,7 tỷ đồng tương ứng tăng 254% so với quý 2/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Lãi tiền vay	33.402.898.685	17.062.986.878
Lãi trái phiếu	13.531.250.000	16.615.980.846
Phí phát hành trái phiếu	525.601.067	579.993.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.265.468	85.523.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	986.878.511	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	9.220.554.655	(1.820.197.835)
Cộng	57.673.448.386	32.524.286.910

Trong quý 2/2017 lãi tiền vay tăng 16,3 tỷ đồng tương ứng tăng 96 % so với cùng kỳ năm trước do một số dự án đã hoàn thành đã hình thành tài sản nên không được vốn hóa lãi vay. Bên cạnh đó, Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính tăng 11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016. Đây là nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính tăng 25 tỷ đồng tương ứng tăng 77% so với cùng kỳ năm 2016.

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
a. Chi phí bán hàng	53.721.144	58.304.972
Tiền lương	21.720.000	18.230.769
Chi phí khấu hao tài sản	19.687.500	22.798.749
Chi phí bán hàng khác(quảng cáo ,...)	12.313.644	17.275.454
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.308.021.806	6.155.556.669
Tiền lương	1.858.173.358	1.603.866.524
Chi phí khấu hao tài sản	2.094.299.198	225.358.531
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	860.020.315	1.053.737.753
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.495.528.935	3.272.593.861
Cộng	9.361.742.950	6.213.861.641

Trong quý 2/2017, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do tăng tài sản cố định dẫn đến tăng chi phí khấu hao. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 3,1 tỷ đồng tương ứng tăng 51% so với quý 2/2016.

33. Thu nhập khác

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí khác

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	318.055.927	5.718.620.200
Chi phí xuất VLN	12.124.844	
Cộng	330.180.771	5.718.620.200

Trong quý 2/2017 chi phí không hợp lý hợp lệ của Công ty giảm so cùng kỳ năm ngoái là 5,37 tỷ đồng .

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.053.155.268	67.058.760.967
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	1.255.526.238	5.808.350.332
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.386.289.938	5.808.350.332
+ Chi phí tiền chậm nộp	-	5.333.651.092
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.380.024.470	384.969.108
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.265.468	89.730.132
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	130.763.700	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.270.000	207.270.000
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	(76.506.300)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26.308.681.506	72.867.111.299
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.308.681.506	72.867.111.299
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.261.736.302	14.531.968.260
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.791.418.966	52.526.792.707

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 32,7 tỷ đồng tương ứng giảm 62% so với cùng kỳ năm 2016.

36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.942.950.163	622.556.820
Chi phí nhân công	5.398.499.500	4.630.859.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.955.775.127	1.962.936.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.485.449.595	9.511.735.617
Chi phí khác bằng tiền	2.923.230.119	1.457.855.249
Cộng	146.705.904.504	18.185.943.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường(bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh .

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	339.587.176.421	-	339.587.176.421
Chi phí phải trả	20.786.166.677	-	20.786.166.677
Vay và nợ thuê tài chính	719.426.318.998	793.531.506.732	1.512.957.825.730
Phải trả khác	83.012.732.229	3.782.771.000	86.795.503.229
Cộng	<u>1.162.812.394.325</u>	<u>797.314.277.732</u>	<u>1.960.126.672.057</u>
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	212.883.470.674	-	212.883.470.674
Chi phí phải trả	20.736.312.067	-	20.736.312.067
Vay và nợ thuê tài chính	724.984.418.372	819.557.289.391	1.544.541.707.763
Phải trả khác	99.645.562.541	7.746.335.250	107.391.897.791
Cộng	<u>1.058.249.763.654</u>	<u>827.303.624.641</u>	<u>1.885.553.388.295</u>

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.914.985.581	-	97.914.985.581
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.039.106.073	-	15.039.106.073
Phải thu khách hàng	446.475.861.030	-	446.475.861.030
Phải thu về cho vay	943.584.628.917	472.549.624.300	1.416.134.253.217
Phải thu khác	75.338.051.330	13.369.871.874	88.707.923.204
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	<u>1.842.352.632.931</u>	<u>488.139.496.174</u>	<u>2.330.492.129.105</u>
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.370.179.360	-	79.370.179.360
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	346.646.923.582	-	346.646.923.582
Phải thu về cho vay	793.111.948.523	225.647.099.300	1.018.759.047.823
Phải thu khác	89.732.762.896	22.739.205.273	112.471.968.169
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	<u>1.888.956.404.917</u>	<u>261.872.566.209</u>	<u>2.150.828.971.126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

38. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1.Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
2.Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
4.Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
5.Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7.Công ty Mass Noble Invesment limited	Công ty con
8. Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty con
9.Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
10.Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
11.Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
12. Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam	Công ty liên kết
13.Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
14.Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
15.Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

b1- Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu cho thuê tài sản		2.026.399.735	1.967.054.277
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	27.272.730	82.472.727
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	218.181.817	103.636.362
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	1.780.945.188	1.780.945.188
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	818.181.818	-
Doanh thu xây lắp		85.342.566.618	15.175.776.363
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	15.175.776.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	47.670.421.848	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	37.672.144.770	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		225.225.325.000	194.551.300.145
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	224.679.425.000	193.665.066.600
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	545.900.000	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	-	886.233.545
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	107.900.000	-

c giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Nội dung			
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở	-	2.142.910.364
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	1.672.526.363	2.738.859.091
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử	157.252.378.304	83.193.539.481

Các giao dịch khác

		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	2.102.546.303	1.291.186.949
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Trả lãi vay	1.630.119.377	782.798.333
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	2.617.642.172	2.617.642.172
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Lãi cho vay	4.977.148.692	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	207.270.000	207.270.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và báo cáo tài chính quý 2/2016.



Phạm Anh Hùng
Pleiku, ngày 29 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú